

# CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH VI BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI HẢI DƯƠNG

Lê Thị Ngọc Anh<sup>✉</sup>, Đặng Thị Anh

Trường Đại học Thành Đông

Bạo lực học đường (BLHD) gây tổn thương nghiêm trọng đến sự phát triển của thanh thiếu niên. Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 400 học sinh tại 04 Trường THCS tỉnh Hải Dương từ tháng 05/2025 đến tháng 06/2025. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tỷ lệ học sinh từng gây BLHD là 30,8%. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) bao gồm: học sinh lớp 8 (OR = 1,9); có bạn thân tham gia BLHD (OR = 9,9); sử dụng internet (OR = 7,9); mang vũ khí đến trường như dao, gậy, côn, dùi cui... (OR = 7,1); hút thuốc lá (OR = 3,9); uống rượu bia (OR = 2,8). Về tâm lý, nguy cơ gây ra BLHD tăng ở học sinh cô đơn (OR = 2,7), khó tập trung (OR = 2,4) và lo lắng biếng ăn (OR = 1,9). Về gia đình, nguy cơ này cao nhất ở nhóm không hạnh phúc (OR = 4,7), mâu thuẫn anh chị em (OR = 4,1), là con một (OR = 3,5) hoặc chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn (OR = 3,1). Ngược lại, nhóm học sinh không biết tình trạng kinh tế gia đình có tỷ lệ gây bạo lực thấp hơn (OR = 0,4). Phát hiện này cho thấy sự khác biệt về nguy cơ gây ra BLHD theo mức độ nhận thức về điều kiện kinh tế gia đình, chỉ ra rằng yếu tố nhận thức kinh tế có thể liên quan đến việc giảm thiểu hành vi BLHD. Kết quả nghiên cứu gợi ý cần can thiệp đa chiều, chú trọng kiểm soát nhóm bạn và cải thiện môi trường gia đình.

**Từ khóa:** Bạo lực học đường, học sinh trung học cơ sở, Hải Dương.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bạo lực học đường (BLHD) là một vấn đề sức khỏe toàn cầu phức tạp, không chỉ giới hạn ở những va chạm thể chất mà còn bao gồm các hành vi mang tính hệ thống, dai dẳng gây tổn thương nghiêm trọng đến sự phát triển của thanh thiếu niên.<sup>1</sup> Mặc dù, các nỗ lực can thiệp đã được triển khai, tỷ lệ học sinh tham gia vào các hành vi bạo lực vẫn ở mức đáng lo ngại, đặc biệt tại các nước có thu nhập thấp và trung bình, nơi các yếu tố nguy cơ về hành vi và môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ. Tại Việt Nam, số liệu từ Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu cho thấy tình trạng học sinh tham gia đánh nhau và mang vũ khí đến trường vẫn là một thách thức lớn đối với y tế học đường.<sup>2</sup>

Trong các cấp học, học sinh trung học cơ sở (THCS) được xác định là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Nghiên cứu trong nước chỉ ra rằng nguy cơ tham gia đánh nhau ở lứa tuổi này cao gấp 2,51 lần so với học sinh trung học phổ thông do sự bất ổn trong quá trình định hình nhân cách và thiếu hụt kỹ năng kiểm soát cảm xúc.<sup>3</sup> Đáng chú ý, bức tranh về bạo lực học đường hiện nay đang có sự chuyển dịch rõ rệt về hình thức, khi bạo lực lời nói và bạo lực trực tuyến dần trở nên phổ biến hơn bạo lực thể chất truyền thống, đòi hỏi các cách tiếp cận mới trong nhận diện và phòng ngừa.<sup>4</sup> Bên cạnh đó, các bằng chứng khoa học cũng nhấn mạnh mối liên hệ mật thiết giữa hành vi gây hấn với sự rối loạn chức năng gia đình và việc lạm dụng chất kích thích, tạo nên vòng xoắn bệnh lý khó gỡ bỏ.<sup>5</sup>

Tại tỉnh Hải Dương, vào thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính, dù công tác giáo dục đạo đức lối sống được chú trọng, nhưng các nghiên cứu đánh giá sâu về đặc điểm của nhóm

Tác giả liên hệ: Lê Thị Ngọc Anh

Trường Đại học Thành Đông

Email: ngocanhph.hmu@gmail.com

Ngày nhận: 26/12/2025

Ngày được chấp nhận: 14/01/2026

học sinh chủ động gây ra bạo lực còn rất hạn chế. Việc thiếu hụt các dữ liệu thực chứng xác định các yếu tố liên quan với tình trạng gây bạo lực học đường khiến các giải pháp can thiệp chưa đạt hiệu quả tối ưu. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu:

(1) Mô tả hành vi gây bạo lực học đường ở học sinh THCS tại Hải Dương năm 2025 và

(2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến hành vi gây bạo lực học đường ở nhóm đối tượng này.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

Học sinh đang theo học các khối lớp từ 6 đến 9 tại các Trường THCS thuộc tỉnh Hải Dương cũ, tại thời điểm trước sáp nhập vào 01/07/2025.

#### **Tiêu chuẩn lựa chọn**

Học sinh và phụ huynh/người giám hộ đồng ý tham gia nghiên cứu.

#### **Tiêu chuẩn loại trừ**

Học sinh vắng mặt trong đợt khảo sát, học sinh gặp hạn chế về nhận thức, giao tiếp do bệnh lý nên không thể tham gia trả lời câu hỏi.

### 2. Phương pháp

#### **Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

#### **Thời gian nghiên cứu**

Từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025. Trong đó, thời gian thu thập số liệu từ tháng 05/2025 đến tháng 06/2025.

#### **Địa điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành tại 4 trường THCS đại diện cho các khu vực kinh tế - xã hội khác nhau tại Hải Dương gồm có: khu vực thành thị (THCS Liên Hồng) và khu vực nông thôn (THCS Hồng Hưng, THCS Văn Tố và THCS Thị trấn Thanh Miện).

### **Cỡ mẫu và Phương pháp chọn mẫu**

Cỡ mẫu nghiên cứu gồm 400 học sinh, được xác định dựa trên công thức Yamane (1967) áp dụng cho quần thể hữu hạn với mức sai số 5% trong đó N là số học sinh năm học 2023 - 2024 = 137.049 (Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương). Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn theo 4 bước sau:

(1) Chọn ngẫu nhiên 1 khu vực thành thị và 3 khu vực nông thôn đại diện cho tỉnh Hải Dương.

(2) Tại mỗi địa bàn, chọn ngẫu nhiên 1 trường THCS.

(3) Sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên đơn để chọn 1 lớp trong mỗi khối (6, 7, 8, 9) tại từng trường. Và

(4) Sử dụng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để chọn ra 25 học sinh từ danh sách của mỗi lớp tham gia nghiên cứu với khoảng cách mẫu  $k = N/25$  trong đó N là Tổng số học sinh của lớp được chọn.

### **Công cụ và biến số nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tự điền có cấu trúc, được phát triển dựa trên các thang đo bạo lực học đường Olweus Bullying Questionnaire và Internet Harassment Scale.<sup>6,7</sup> Bộ câu hỏi đã được thử nghiệm trên 30 học sinh trước khi thu thập dữ liệu. Các nhóm biến số chính bao gồm:

- Hành vi gây ra bạo lực học đường: Trong nghiên cứu này, hành vi gây ra bạo lực học đường được xác định nếu học sinh thực hiện ít nhất một trong các hành vi sau đối với học sinh khác trong vòng 12 tháng qua:

+ Bạo lực thể chất: Dùng vũ lực gây tổn thương thể xác bạn học (đánh, đá, xô đẩy, nhốt bạn...).

+ Bạo lực lời nói: Dùng ngôn ngữ để xúc phạm, đe dọa hoặc làm tổn thương tinh thần bạn

(máng chửi, đặt biệt danh, lan truyền tin đồn...).

+ Bạo lực xã hội: Cố ý tẩy chay, cô lập hoặc lôi kéo các bạn khác cô lập bạn.

+ Bạo lực điện tử: Quấy rối, đe dọa, bôi nhọ hoặc phát tán thông tin, hình ảnh riêng tư nhằm gây tổn thương cho bạn học trên không gian mạng.

- Đặc điểm cá nhân: Khối lớp, giới tính sinh học, giới tính tự nhận, học lực.

- Sức khỏe tinh thần: Các biểu hiện lo âu, cô đơn, mất tập trung và có ý định tự tử.

- Hành vi nguy cơ: Sử dụng internet, rượu bia, chất gây nghiện, hút thuốc lá và mang vũ khí đến trường (dao, gậy, côn, dùi cui...).

- Yếu tố gia đình: Cấu trúc gia đình, kinh tế, mức độ hạnh phúc, mức độ mâu thuẫn của gia đình và sự hỗ trợ từ người thân.

- Mạng lưới xã hội: Quan hệ bạn bè, mức độ gắn kết với thầy cô.

#### **Phương pháp xử lý số liệu**

Số liệu được nhập bằng Epidata 3.0 và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Đề tài sử dụng thống kê mô tả để mô tả thực trạng hành vi gây bạo lực học đường. Mối liên quan giữa các yếu tố nguy cơ (biến độc lập: đặc điểm cá nhân, sức khỏe tinh thần, hành vi nguy cơ, yếu tố gia đình và mạng lưới xã hội) với hành vi

gây ra bạo lực học đường (biến phụ thuộc: có/không) được xác định thông qua chỉ số tỷ suất chênh (OR) và khoảng tin cậy 95% (95%CI). Các yếu tố nguy cơ được xác định là có liên quan khi  $p < 0,05$ .

### **3. Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu này thuộc nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phòng chống bạo lực học đường trong các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Hải Dương”, mã số XH.15DHTD.25-26 được phê duyệt theo quyết định số 1444/QĐ-SKH-CN ngày 30/09/2024 tại Hải Dương. Học sinh tham gia nghiên cứu được giải thích rõ mục đích, nội dung của nghiên cứu và có quyền từ chối tham gia bất cứ lúc nào. Dữ liệu thu thập được mã hóa và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

### **III. KẾT QUẢ**

Trong 400 học sinh THCS tham gia nghiên cứu, nam giới chiếm tỷ lệ 53,0% và nữ giới chiếm 47,0%. Sự phân bố giữa các khối lớp tương đối đồng đều, với tỷ lệ dao động từ 24,4% đến 25,3% cho mỗi khối từ lớp 6 đến lớp 9. Về kết quả học tập, phần lớn học sinh có học lực Khá (46,2%) và Giỏi (29,2%), nhóm học sinh có học lực Trung bình/Yếu chiếm 18,1%.

**Bảng 1. Thực trạng gây ra bạo lực học đường ở học sinh THCS (n = 400)**

Đặc điểm		Gây ra BLHĐ (n, %)	Không gây ra BLHĐ (n, %)
Tình trạng BLHĐ chung	Từng thực hiện ít nhất một hình thức BLHĐ	123 (30,8)	277 (69,2)
Hình thức bạo lực học đường*	Bạo lực lời nói	89 (22,3)	311 (77,7)
	Bạo lực xã hội	44 (11,0)	356 (89,0)
	Bạo lực thể chất	52 (13,0)	348 (87,0)
	Bạo lực điện tử	31 (7,8)	369 (92,2)

\*Học sinh có thể thực hiện nhiều hình thức bạo lực cùng lúc

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ học sinh từng thực hiện ít nhất một hành vi bạo lực học đường trong 12 tháng qua là 30,8%. Trong các hình thức bạo lực, bạo lực lời nói chiếm tỷ lệ cao nhất

(22,3%), tiếp đến là bạo lực thể chất (13,0%), bạo lực xã hội (11,0%) và thấp nhất là bạo lực điện tử (7,8%).

**Bảng 2. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học và tình trạng gây ra bạo lực học đường ở học sinh THCS**

Đặc điểm		Gây ra BLHĐ (n, %)	Không gây ra BLHĐ (n, %)	OR (95% CI)
Giới tính	Nam	60 (28,3)	152 (71,7)	1
	Nữ	63 (33,5)	125 (66,5)	1,3 (0,8 - 1,9)
Giới tính tự nhận	Đị tính	96 (30,5)	219 (69,5)	1
	Đồng tính nam/ nữ/ lưỡng tính	12 (32,4)	25 (67,6)	1,1 (0,5 - 2,3)
	Không biết/ Không rõ	15 (31,2)	33 (68,8)	1,0 (0,5 - 1,9)
Lớp	Lớp 6	22 (22,4)	76 (77,6)	1
	Lớp 7	35 (34,7)	66 (65,3)	1,8 (0,9 - 3,4)
	Lớp 8	36 (35,6)	65 (65,4)	<b>1,9</b> <b>(1,1 - 3,6)**</b>
	Lớp 9	30 (30,0)	70 (70,0)	1,5 (0,8 - 2,8)
	Giỏi	35 (29,9)	82 (70,1)	1
Kết quả học tập kỳ trước	Khá	63 (34,1)	122 (65,9)	1,2 (0,7 - 1,9)
	Trung bình/ Yếu	19 (26,4)	53 (73,6)	0,8 (0,4 - 1,6)
	Không nhớ/ Không biết	6 (23,1)	20 (76,9)	0,7 (0,3 - 1,9)

\*\* $p < 0,05$

Về đặc điểm nhân khẩu học, kết quả phân tích mối liên quan cho thấy học sinh lớp 8 có nguy cơ gây ra bạo lực học đường cao gấp 1,9 lần so với học sinh lớp 6 ( $p < 0,05$ ). Nghiên cứu

chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính, giới tính tự nhận và kết quả học tập với hành vi gây bạo lực học đường ( $p > 0,05$ ).

**Bảng 3. Mối liên quan giữa hành vi nguy cơ, sức khỏe tinh thần và tình trạng gây ra bạo lực học đường ở học sinh THCS**

<b>Đặc điểm</b>		<b>Gây ra BLHĐ (n, %)</b>	<b>Không gây ra BLHĐ (n, %)</b>	<b>OR (95% CI)</b>
Sử dụng internet	Không	3 (6,1)	46 (93,9)	1
	Có	120 (34,2)	231 (65,8)	<b>7,9 (2,4 - 26,1)**</b>
Hút thuốc lá	Không	106 (28,5)	266 (71,5)	1
	Có	17 (60,7)	11 (39,3)	<b>3,9 (1,8 - 8,6)**</b>
Sử dụng đồ uống có cồn	Không	109 (29,1)	265 (70,9)	1
	Có	14 (53,8)	12 (46,2)	<b>2,8 (1,3 - 6,3)**</b>
Sử dụng chất gây nghiện	Không	121 (30,5)	275 (69,5)	1
	Có	2 (50,0)	2 (50,0)	<b>2,3 (0,3 - 16,3)</b>
Mang vũ khí đến trường	Không	117 (29,8)	275 (70,2)	1
	Có	6 (75,0)	2 (25,0)	<b>7,1 (1,4 - 35,4)**</b>
Cảm thấy cô đơn	Không	46 (21,3)	170 (78,7)	1
	Có	77 (41,8)	107 (58,2)	<b>2,7 (1,7 - 4,1)**</b>
Lo lắng đến mức biếng ăn	Không	60 (25,1)	179 (74,9)	1
	Có	63 (39,1)	98 (60,9)	<b>1,9 (1,3 - 2,9)**</b>
Khó tập trung	Không	40 (21,2)	149 (78,8)	1
	Có	83 (39,3)	128 (60,7)	<b>2,4 (1,5 - 3,7)**</b>
Có ý định tự tử	Không	93 (28,6)	232 (71,4)	1
	Có	30 (40,0)	45 (60,0)	<b>1,7 (0,9 - 2,8)</b>

\*\* $p < 0,05$ 

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa các hành vi nguy cơ và vấn đề sức khỏe tinh thần với việc gây ra bạo lực

học đường. Về hành vi nguy cơ, học sinh có sử dụng internet và mang vũ khí đến trường có nguy cơ gây bạo lực cao vượt trội, lần lượt

gấp 7,9 lần (OR = 7,9; 95%CI: 2,4 - 26,1) và 7,1 lần (OR = 7,1; 95%CI: 1,4 - 35,4) so với nhóm không thực hiện hành vi nguy cơ. Các hành vi sử dụng chất kích thích cũng làm tăng đáng kể khả năng gây bạo lực, cụ thể: hút thuốc lá làm tăng nguy cơ gấp 3,9 lần và sử dụng đồ uống có cồn làm tăng gấp 2,8 lần ( $p < 0,05$ ). Về sức khỏe tinh thần, các biểu hiện bất ổn tâm lý có mối liên hệ thuận chiều với hành vi bạo lực.

Học sinh cảm thấy cô đơn, học sinh khó tập trung và học sinh lo lắng đến mức biếng ăn có nguy cơ gây bạo lực lần lượt gấp 2,7 lần, 2,4 lần và 1,9 lần so với nhóm không có các biểu hiện này ( $p < 0,05$ ). Nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa hành vi sử dụng chất gây nghiện và có ý định tự tử với việc gây ra bạo lực học đường.

**Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm gia đình và tình trạng gây ra bạo lực học đường ở học sinh THCS**

	Đặc điểm	Gây ra BLHĐ (n, %)	Không gây ra BLHĐ (n, %)	OR (95% CI)
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ	Đang sống cùng nhau	101 (31,1)	224 (68,9)	1
	Không sống cùng nhau (công tác xa)	12 (33,3)	24 (66,7)	<b>1,1 (0,5 - 2,3)</b>
	Ly dị/ Ly thân	7 (25,0)	21 (75,0)	<b>0,7 (0,3 - 1,8)</b>
	Bố/ mẹ đã mất	3 (27,3)	8 (72,7)	<b>0,8 (0,2 - 3,2)</b>
Điều kiện kinh tế của gia đình	Giàu có/ Khá giả hơn	23 (37,1)	39 (62,9)	1
	Như các gia đình khác	80 (30,5)	182 (69,5)	<b>0,8 (0,4 - 1,3)</b>
	Nghèo hơn/ Nghèo hơn rất nhiều	12 (38,7)	19 (61,3)	<b>1,1 (0,4 - 2,6)</b>
	Không biết	8 (17,8)	37 (82,2)	<b>0,4 (0,2 - 0,9)**</b>
Mức độ hạnh phúc của gia đình	Rất hạnh phúc	20 (17,5)	94 (82,5)	1
	Hạnh phúc	32 (33,3)	64 (66,7)	<b>2,4 (1,3 - 4,5)**</b>
	Bình thường, có lúc này có lúc khác	67 (36,8)	115 (63,2)	<b>2,7 (1,6 - 4,8)**</b>
	Không hạnh phúc/ Rất không hạnh phúc	4 (50,0)	4 (50,0)	<b>4,7 (1,1 - 20,4)**</b>

Đặc điểm	Gây ra BLHD		Không gây ra BLHD		OR (95% CI)
		(n, %)		(n, %)	
Mâu thuẫn với anh chị em ruột	Không	18 (13,6)	114 (86,4)	1	
	Có	99 (39,4)	152 (60,6)	<b>4,1 (2,3 - 7,2)**</b>	
	Là con một	6 (35,3)	11 (64,7)	<b>3,5 (1,1 - 10,5)**</b>	
Chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn kịch liệt	Không	49 (20,8)	187 (79,2)	1	
	Có	74 (45,1)	90 (54,9)	<b>3,1 (2,0 - 4,9)**</b>	
Nhận được sự quan tâm của gia đình khi khó khăn	Không	7 (24,1)	22 (75,9)	1	
	Có	116 (31,3)	255 (68,7)	<b>1,4 (0,6 - 3,4)</b>	
Tâm sự với người thân trong gia đình	Không	31 (37,8)	51 (62,2)	1	
	Có	92 (28,9)	226 (71,1)	<b>0,7 (0,4 - 1,1)</b>	

\*\* $p < 0,05$

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 4 cho thấy môi trường tâm lý và các mối quan hệ trong gia đình có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi bạo lực học đường của học sinh hơn là các yếu tố về cấu trúc gia đình hay điều kiện kinh tế. Cụ thể, có mối liên quan rõ rệt giữa mức độ hạnh phúc gia đình và hành vi gây bạo lực. Nguy cơ thực hiện hành vi bạo lực tăng dần khi mức độ hạnh phúc giảm xuống. So với nhóm gia đình “Rất hạnh phúc”, học sinh sống trong gia đình “Không hạnh phúc/Rất không hạnh phúc” có nguy cơ gây bạo lực cao gấp 4,7 lần (OR = 4,7; 95%CI: 1,1 - 20,4), nhóm gia đình “Bình thường” cao gấp 2,7 lần (OR = 2,7; 95%CI: 1,6 - 4,8), nhóm gia đình “Hạnh phúc” cao gấp 2,4 lần (OR = 2,4; 95%CI: 1,3 - 4,5). Yếu tố mâu thuẫn trong gia đình cũng là những dự báo quan trọng. Học sinh có mâu thuẫn với anh chị em ruột có nguy cơ gây bạo lực học đường cao

gấp 4,1 lần so với nhóm không có mâu thuẫn (OR = 4,1; 95%CI: 2,3 - 7,2). Đáng chú ý, nhóm học sinh là con một cũng có nguy cơ gây ra bạo lực học đường cao gấp 3,5 lần so với nhóm có anh chị em nhưng không mâu thuẫn (OR = 3,5; 95%CI: 1,1 - 10,5). Tương tự, việc phải chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn kịch liệt làm tăng nguy cơ học sinh có hành vi bạo lực lên gấp 3,1 lần (OR = 3,1; 95%CI: 2,0 - 4,9). Về điều kiện kinh tế, nhóm học sinh “Không biết” về tình trạng kinh tế gia đình có tỷ lệ gây bạo lực thấp hơn so với nhóm “Giàu có/Khá giả hơn” (OR = 0,4;  $p < 0,05$ ). Các yếu tố khác như tình trạng hôn nhân của bố mẹ, việc nhận được sự quan tâm khi khó khăn hay mức độ tâm sự với người thân chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với hành vi gây bạo lực học đường trong nghiên cứu này ( $p > 0,05$ ).

**Bảng 5. Mối liên quan giữa mối quan hệ với bạn bè và thầy cô và tình trạng gây ra bạo lực học đường ở học sinh THCS**

Đặc điểm		Gây ra BLHĐ (n, %)	Không gây ra BLHĐ (n, %)	OR (95% CI)
Số lượng bạn thân	Không có	7 (18,9)	30 (81,1)	1
	1 bạn	25 (33,8)	49 (66,2)	<b>2,2</b> <b>(0,8 - 5,6)</b>
	2-3 bạn	41 (28,1)	105 (71,9)	<b>1,7</b> <b>(0,7 - 4,1)</b>
	Từ 4 bạn trở lên	50 (35,0)	93 (65,0)	<b>2,3</b> <b>(0,9 - 5,6)</b>
Bạn thân tham gia vào BLHĐ	Không	95 (26,1)	269 (73,9)	1
	Có	28 (77,8)	8 (22,2)	<b>9,9</b> <b>(4,4 - 22,5)**</b>
Mối quan hệ với các bạn khác	Rất tốt/ Tốt	74 (29,5)	177 (70,5)	1
	Bình thường/ Không tốt	49 (32,9)	100 (67,1)	<b>1,2</b> <b>(0,8 - 1,8)</b>
Chia sẻ với bạn bè	Không	11 (20,8)	42 (79,2)	1
	Có	112 (32,3)	235 (67,7)	<b>1,8</b> <b>(0,9 - 3,7)</b>
Chia sẻ với thầy cô	Không	81 (30,6)	184 (69,4)	1
	Có	42 (31,1)	93 (68,9)	<b>1,0</b> <b>(0,6 - 1,6)</b>

\*\* $p < 0,05$

Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi của nhóm bạn bè có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi của học sinh. Nhóm học sinh có bạn thân tham gia bạo lực có nguy cơ thực hiện hành vi này cao gấp 9,9 lần so với nhóm có bạn bè không tham gia (OR = 9,9; 95%CI: 4,4 - 22,5). Trong khi đó, các yếu tố khác như số lượng bạn thân, mối quan hệ với bạn bè hay mức độ chia sẻ với bạn bè và thầy cô chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với tình trạng gây ra bạo lực học đường trong nghiên cứu này ( $p > 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 400 học sinh THCS cho thấy tỷ lệ học sinh từng thực hiện ít nhất một hành vi bạo lực học đường BLHĐ trong 12 tháng qua là 30,8%. Tỷ lệ này tương đồng với các dữ liệu quốc tế như báo cáo của UNESCO (2017) ghi nhận 36% học sinh tham gia đánh nhau hay nghiên cứu tại Ghana của Aboagye (2012) với tỷ lệ là 38,2%.<sup>5,8</sup> Tuy nhiên, kết quả này cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của Trần Quỳnh Anh (2017) (14,5%) hay số liệu từ Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu

2019 tại Việt Nam (7,99%).<sup>2,3</sup> Sự khác biệt này có thể lý giải do nghiên cứu này bao gồm cả các hình thức bạo lực lời nói, bạo lực xã hội và bạo lực điện tử, không chỉ giới hạn ở bạo lực thể chất.

Về hình thức bạo lực, nghiên cứu ghi nhận bạo lực lời nói chiếm tỷ lệ cao nhất (22,3%), theo sau là bạo lực thể chất (13,0%), bạo lực xã hội (11,0%) và cuối cùng là bạo lực điện tử (7,8%). Kết quả này phù hợp với xu hướng chuyển dịch hình thức bạo lực được ghi nhận bởi Vũ Thị Hậu và cộng sự (2021), khi bạo lực lời nói (6,1%) phổ biến hơn thể chất.<sup>4</sup> Đáng chú ý, bạo lực điện tử dù chiếm tỷ lệ thấp nhất (7,8%) nhưng vẫn là một vấn đề đáng báo động trong bối cảnh chuyển đổi số, tương thích với dữ liệu quốc tế về tỷ lệ bất nạt qua tin nhắn và hình ảnh.

Về độ tuổi, nghiên cứu nhận thấy học sinh lớp 8 có nguy cơ gây bạo lực cao gấp 1,9 lần so với lớp 6. Điều này một phần phù hợp với nhận định của Trần Quỳnh Anh (2017) rằng học sinh THCS có nguy cơ cao hơn THPT, nhưng lại có sự khác biệt với dữ liệu của UNESCO (2017) cho rằng xu hướng gây hấn giảm dần từ 13 đến 15 tuổi.<sup>3,8</sup> Giai đoạn lớp 8 là thời điểm biến động tâm sinh lý mạnh mẽ, có thể dẫn đến sự gia tăng tạm thời trong hành vi gây hấn trước khi ổn định lại.

Nghiên cứu này không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ trong hành vi gây BLHĐ ( $p > 0,05$ ). Kết quả này trái ngược với đa số các nghiên cứu trước đây như của UNESCO (2017), Trần Quỳnh Anh (2017) hay Bùi Thị Thu Huyền (2024), vốn đều khẳng định nam sinh gây bạo lực nhiều hơn nữ sinh.<sup>3,8,9</sup> Lý giải cho sự khác biệt này có thể do nữ sinh có xu hướng sử dụng bạo lực lời nói và xã hội nhiều hơn bạo lực thể chất và nghiên cứu này đã bao phủ các hình thức này, dẫn đến tổng tỷ lệ giữa hai giới không chênh lệch lớn.

Hành vi mang vũ khí đến trường và sử dụng internet là hai yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất, làm tăng nguy cơ gây bạo lực lần lượt gấp 7,1 lần và 7,9 lần. Kết quả về mang vũ khí rất tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Hậu và cộng sự (2021) (tăng gấp 10,7 lần).<sup>4</sup> Việc sử dụng chất kích thích như rượu, thuốc lá cũng làm tăng nguy cơ từ 2,8 đến 3,9 lần, củng cố các bằng chứng từ Aboagye (2012) và Rabo (2015) về mối liên hệ giữa lạm dụng chất và hành vi bạo lực.<sup>5,10</sup>

Về sức khỏe tinh thần, học sinh cảm thấy cô đơn, khó tập trung và lo lắng có nguy cơ gây bạo lực cao gấp 1,9 đến 2,7 lần. Điều này phù hợp với mô hình của Turanovic và Siennick (2020), chỉ ra rằng các vấn đề nội tâm như lòng tự trọng thấp và thiếu sự thấu cảm là nguyên nhân gốc rễ của hành vi gây hấn.<sup>1</sup> Đặc biệt, nghiên cứu của Bùi Thị Thu Huyền (2024) cũng nhấn mạnh kỹ năng tự chủ cảm xúc kém dự đoán khả năng gây hấn.<sup>9</sup>

Môi trường gia đình đóng vai trò then chốt. Học sinh sống trong gia đình không hạnh phúc có nguy cơ gây bạo lực cao gấp 4,7 lần và việc chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn làm tăng nguy cơ gấp 3,1 lần. Kết quả này thống nhất với các nghiên cứu của Bùi Thị Hồng (2021) và Rabo (2015) về tác động của gia đình rối loạn chức năng và bạo lực gia đình lên hành vi của trẻ.<sup>10</sup> Mâu thuẫn với anh chị em ruột cũng là một yếu tố nguy cơ đáng kể (OR = 4,1), gợi ý rằng hành vi bạo lực có thể được học tập ngay trong môi trường gia đình. Về điều kiện kinh tế, học sinh không nắm được tình trạng kinh tế của gia đình ít có nguy cơ gây ra bạo lực học đường so với học sinh có hoàn cảnh giàu có hay khá giả. Điều này cho thấy học sinh không bị chi phối hoặc không bận tâm đến áp lực tài chính của gia đình thường có xu hướng tâm lý ổn định hơn và ít bị cuốn vào các xung đột nhằm khẳng định vị thế bằng vật chất.

Cuối cùng, ảnh hưởng từ bạn bè là yếu tố mạnh nhất trong nghiên cứu này. Việc có bạn thân tham gia BLHĐ làm tăng nguy cơ học sinh thực hiện hành vi này lên tới 9,9 lần. Con số này thậm chí cao hơn so với kết quả của Vũ Thị Hậu và cộng sự (2021) (OR = 5,19).<sup>4</sup> Điều này khẳng định lý thuyết về áp lực đồng trang lứa và động lực nhóm được nhắc đến trong nghiên cứu của UNESCO (2017) và Zapata Celestino (2022), nơi bạo lực được sử dụng như một công cụ để tìm kiếm sự chấp nhận hoặc khẳng định vị thế trong nhóm bạn.<sup>8,12</sup>

Bên cạnh các kết quả đạt được, nghiên cứu còn một số hạn chế như việc sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang dẫn đến các kết quả mới chỉ xác định được mối liên quan mà chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả. Dữ liệu thu thập dựa trên báo cáo chủ quan của học sinh, dù đã được đảm bảo tính khuyết danh vẫn khó tránh khỏi sai số nhớ lại hoặc tâm lý e ngại khi chia sẻ các vấn đề nhạy cảm. Ngoài ra, số lượng quan sát nhỏ ở một số yếu tố nguy cơ khiến khoảng tin cậy của ước lượng bị rộng, do đó các chỉ số này nên được nhìn nhận như những chỉ báo về xu hướng nguy cơ hơn là xác định độ lớn chính xác tuyệt đối.

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh THCS thực hiện hành vi bạo lực học đường được ghi nhận ở mức 30,8% với sự đa dạng về hình thức, trong đó bạo lực lời nói chiếm tỷ lệ cao nhất. Các yếu tố nguy cơ chính bao gồm: học lớp 8, có bạn thân tham gia bạo lực, thực hiện các hành vi nguy cơ, có vấn đề về sức khỏe tinh thần, mâu thuẫn và thiếu hạnh phúc trong gia đình. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng các can thiệp phòng chống bạo lực cần tiếp cận đa chiều, không chỉ tập trung vào nhà trường mà cần chú trọng đặc biệt đến việc kiểm soát ảnh hưởng của nhóm bạn bè, sàng lọc sức khỏe tâm thần và cải thiện môi trường gia đình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Turanovic JJ, Siennick SE. The Causes and Consequences of School Violence: A Review.
2. WHO. *Khảo Sát Hành Vi Sức Khỏe Học Sinh Toàn Cầu Tại Việt Nam 2019*; 2021.
3. Trần Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Hồng Diễm. Bạo lực và bắt nạt ở học sinh một số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông năm 2017. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2019; 23(5).
4. Vũ Thị Hậu, Phạm Thị Chang, Lê Thị Kim Anh. Actual situation and some factors affecting the performance of school violence behavior of students at Luong Tai 1 High School, Luong Tai district, Bac Ninh province in the school year 2020-2021. *JHDS*. 2022; 06(01): 48-56. doi:10.38148/JHDS.0601SKPT21-089.
5. Aboagye RG, Seidu AA, Arthur-Holmes F, et al. Prevalence and Factors Associated with Interpersonal Violence among In-School Adolescents in Ghana: Analysis of the Global School-Based Health Survey Data. *Adolescents*. 2021; 1(2): 186-198. doi:10.3390/adolescents1020015.
6. Cikili-Uytun M, Efendi GY, Mentese-Babayigit T. The Olweus Bully/Victim Questionnaire: Methods and Applications. In: Martin C, Preedy VR, Patel VB, eds. *Handbook of Anger, Aggression, and Violence*. Springer International Publishing; 2022: 1-13. doi:10.1007/978-3-030-98711-4\_123-1.
7. Ybarra ML, Mitchell KJ. Prevalence and Frequency of Internet Harassment Instigation: Implications for Adolescent Health. *Journal of Adolescent Health*. 2007; 41(2): 189-195. doi:10.1016/j.jadohealth.2007.03.005.
8. UNESCO. *Behind the Numbers: Ending School Violence and Bullying*; 2019.
9. Bùi Thị Thu Huyền. Mối quan hệ giữa

hành vi gây hấn và kĩ năng tự chủ cảm xúc ở học sinh trung học cơ sở. *HNUEJSES*. Published online October 21, 2024: 137-148. doi:10.18173/2354-1075.2024-0031.

10. Umar Rabo DrM, Nasarawa JA. School Violence and its Implications on Secondary School Student's Academic Performance in Nigeria. *IJMGE*. 2025; 6(2): 581-586. doi:10.54660/IJMGE.2025.6.2.581-586.

11. Bùi Thị Hồng, Nguyễn Thị Thu Nguyệt. Thực trạng và nguyên nhân bạo lực học đường ở học sinh Việt Nam hiện nay. *Thông tin Khoa học xã hội*.

12. Zapata Celestino K, Manríquez Madrigal D. Bullying Explained by Bullies: Understanding School Violence in Mexico from the Aggressors' Perspective. *Journal of School Violence*. Published online July 8, 2025: 1-15. doi:10.1080/15388220.2025.2529877.

## Summary

### FACTORS ASSOCIATED WITH SCHOOL VIOLENCE BEHAVIORS AMONG SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN HAI DUONG

School violence (SV) causes serious harm to adolescent development. This cross-sectional study was conducted among 400 secondary school students in Hai Duong province from May to June 2025. Results showed that the prevalence of students who had perpetrated SV was 30.8%. Statistically significant risk factors ( $p < 0.05$ ) included: 8th graders (OR = 1.9); close friends with individuals involved in SV (OR = 9.9), internet use (OR = 7.9), carrying weapons to school, such as knives, sticks, or batons (OR = 7.1), smoking (OR = 3.9) and alcohol consumption (OR = 2.8). Regarding mental health, the risk of perpetrating SV increased among students who felt lonely (OR = 2.7), had difficulty concentrating (OR = 2.4), or experienced anxiety-induced loss of appetite (OR = 1.9). Regarding family factors, the risk was highest in unhappy families (OR = 4.7), sibling conflict (OR = 4.1), being an only child (OR = 3.5), or witnessing severe parental conflict (OR = 3.1). Conversely, students unaware of their family's economic status had a lower likelihood of perpetrating violence (OR = 0.4). This finding highlights variations in the risk of perpetrating SV based on students' awareness of family economic status, suggesting that economic perception may be linked to a lower likelihood of engaging in violent behaviors. These findings suggest that multi-dimensional interventions are necessary, focusing on monitoring peer groups and improving the family environment.

**Keywords:** School violence, secondary school students, Hai Duong.